

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza

Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 37

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu,

P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104782792 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 219.999.980.000 VND tương đương 21.999.998 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hàng nông sản và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Tư vấn doanh nghiệp, môi giới bất động sản, hoạt động tư vấn quản lý.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là: 2.269.711.667 VND

(Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là: 7.130.714.559 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 là: 18.460.079.988 VND

(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là: 18.160.936.513 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết số 2007-2/2016/NQ/HĐQT –VNDI ngày 20/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam: Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần xây lắp và thương mại Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 0907-2/2016/NQ/HĐQT –VNDI ngày 09/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam: Hội đồng quản trị đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên hội đồng quản trị của Ông Hoàng Ngọc Chiến.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu,

P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày thành lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Như	Chủ tịch
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên
Ông Lê Đức Tự	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Như	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 04/4/2016
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 04/4/2016

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Diệu Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiển	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu,

P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo. Mặc dù, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo liên tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Bùi Đình Như

Số ~~313~~/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán ASC

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

kiểm toán: 0726 - 2013 - 133 - 1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương

Số Giấy CN ĐKHN

kiểm toán: 1919 - 2013 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		279.751.168.362	173.757.496.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.989.970.986	58.804.766.138
1. Tiền	111		6.989.970.986	3.804.766.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.297.109.332	83.209.636.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	16.330.939.288	25.256.709.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	111.923.678.044	42.231.816.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	103.042.492.000	15.721.110.749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	41.065.423.058	31.425.825.607
1. Hàng tồn kho	141		41.065.423.058	31.425.825.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		398.664.986	317.267.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	246.548.278	223.071.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.116.708	94.196.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.601.647.098	6.727.116.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.083.715	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	355.083.715	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.036.907.980	6.473.675.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.036.907.980	6.473.675.721
- Nguyên giá	222		8.207.958.396	8.097.140.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.171.050.416)	(1.623.464.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		209.655.403	253.440.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	209.655.403	253.440.307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.352.815.460	180.484.612.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.492.148.654	39.812.792.200
I. Nợ ngắn hạn	310		35.492.148.654	39.458.784.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	26.500.236.974	30.901.526.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	2.716.977.281	1.157.407.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.690.866.873	4.911.609.468
4. Phải trả người lao động	314		-	538.999.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	101.624.250	182.474.731
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.482.443.276	1.766.766.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	354.008.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	354.008.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.860.666.806	140.671.819.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	250.860.666.806	140.671.819.906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.999.980.000	109.999.990.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		219.999.980.000	109.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.090.909)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.460.079.988	18.160.936.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.190.368.321	3.612.928.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.269.711.667	14.548.008.481
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.549.697.727	12.510.893.393
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.352.815.460	180.484.612.106

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hưng

Tổng Giám đốc



Bùi Đình Như

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.124.473.836	74.520.416.132
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111.124.473.836	74.520.416.132
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	105.250.630.533	67.760.159.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.873.843.303	6.760.256.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.183.595	6.014.500.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	104.751.501	27.173.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.751.501	27.173.911
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	318.476.500	610.596.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.982.422.330	2.105.230.203
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.480.376.567	10.031.756.966
12. Thu nhập khác	31	VI.6	15.071.479	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	662.848.243	334.192.455
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(647.776.764)	(334.192.455)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.832.599.803	9.697.564.511
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	313.190.409	2.187.222.721
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.519.409.394	7.510.341.790
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		249.697.727	379.627.231
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		2.269.711.667	7.130.714.559
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	170,66	713,07
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hưng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Tổng Giám đốc

Bùi Đình Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2.832.599.803	9.697.564.511
2. Điều chỉnh cho các khoản		640.153.829	(5.441.452.569)
+ Khấu hao tài sản cố định		547.585.923	545.873.802
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.183.595)	(6.014.500.282)
+ Chi phí lãi vay		104.751.501	27.173.911
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		3.472.753.632	4.256.111.942
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(145.500.476.781)	3.656.262.670
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(9.639.597.451)	(6.100.803.134)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.963.145.590)	22.250.356.015
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		137.083.606	74.473.215
- Tiền lãi vay đã trả		(104.751.501)	(27.173.911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.635.594.090)	(2.102.412.319)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(157.233.728.175)	22.006.814.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(110.818.182)	
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(14.500.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			17.500.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.183.595	6.014.500.282
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(3.098.634.587)	9.014.500.282
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		112.350.899.092	
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		13.382.443.276	
- Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.020.774.758)	(58.998.000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.195.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		108.517.567.610	(58.998.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51.814.795.152)	30.962.316.760
Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.804.766.138	2.680.911.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.989.970.986	33.643.228.550

Người lập biểu :

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hưng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Bùi Đình Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104782792 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà Ngôi Sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 219.999.980.000 VND tương đương 21.999.998 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu xây dựng, sắt, thép, xi măng, hàng nông sản và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Tư vấn doanh nghiệp, môi giới bất động sản, hoạt động tư vấn quản lý.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6- 10 năm
- Thiết bị văn phòng, tài sản cố định khác	3 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016
đến 30/06/2016

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 5 Tòa nhà Ngôi sao Thăng Long, số 36 Hoàng Cầu
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016
đến 30/06/2016

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

Tên công ty con

Công ty CP đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam

Công ty CP xuất khẩu nông sản Phía nam

Địa chỉ

Số 14 Ngách 30 Ngõ 192 Yên Duyệt,
Hoàng Mai, Hà Nội

Thôn 6, xã Nam Đồng, huyện Cư Jut, Tỉnh
Đăk Nông

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.434.657.107	3.124.765.469
+ Tiền mặt VND		
+ Tiền mặt bằng ngoại tệ		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	1.555.313.879	680.000.669
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	55.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-	55.000.000.000
Cộng	6.989.970.986	58.804.766.138

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.330.939.288		25.256.709.678	
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim màu	206.989.066		12.526.973.012	
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư VCI	98.455.500		2.295.423.064	
- Công ty TNHH Tiến Đông	2.457.500.000			
- Công ty Cổ phần Salavina	1.658.000.000			
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hoá - PVC TH	3.968.162.233		308.554.362	
- Công ty TNHH Công nghệ thông tin và truyền thông GTEL	882.259.271		6.226.228.151	
- Công ty TNHH Một thành viên hoa sen Nghệ An	2.852.301.424			
- Các đối tượng khác	4.207.271.794		3.899.531.089	
b. Dài hạn				
Cộng	16.330.939.288		25.256.709.678	

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	111.923.678.044	-	42.231.816.056	-
- Công ty CP thương mại và đầu tư VCI (1)	49.830.828.644			
- Trần Đức Hòa (2)	42.000.000.000		42.000.000.000	
- Công ty cổ phần Fin Way (3)	20.000.000.000			
Các đối tượng khác	92.849.400		231.816.056	
Cộng	111.923.678.044	-	42.231.816.056	-

(1): Đây là khoản tiền ứng trước cho VCI theo 2 hợp đồng kinh tế sau:

- Hợp đồng kinh tế số 160622/VCI-VNDI ngày 22/06/2016 giữa Công ty CP thương mại và đầu tư VCI và Công ty CP đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam về việc mua bán thép các loại. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ phải ứng trước 25% giá trị hợp đồng trong vòng 7 ngày sau khi ký hợp đồng.

- Hợp đồng kinh tế số 2005/2016/HĐXD/TMVN-VCI ngày 20/05/2016 giữa Công ty CP thương mại và đầu tư VCI và Công ty CP đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam về việc cung cấp hệ thống điều hòa không khí và thông gió cho CT tòa nhà dịch vụ công cộng và căn hộ để bán Hongkong Tower. Theo Hợp đồng này, Công ty phải ứng trước 20.000.000.000 đồng trong vòng 6 ngày sau khi ký hợp đồng.

(2): Đây là khoản tiền ứng trước cho ông Trần Đức Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đảm nuôi trồng thủy sản số 2805/2015/HĐCN/HOA-VNDI ngày 28/05/2015 giữa Ông Trần Đức Hòa và Công ty CP đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam.

(3): Hợp đồng kinh tế số 2305/HĐKT/VIT-Finway ngày 23/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Finway và Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam về việc cung cấp vật tư và thi công Hệ thống điều hòa không khí và thông gió dự án Hateco Hoàng Mai. Theo hợp đồng này, Công ty phải ứng trước 20.000.000.000 đồng trong thời gian 7 ngày sau khi ký hợp đồng.

b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty cổ phần Fin Way	Thành viên góp vốn	20.000.000.000	-
Cộng		20.000.000.000	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	103.042.492.000	-	15.721.110.749	-
- Phải thu khác (*)	58.000.000.000	-	4.254.880.000	-
- Tạm ứng	45.042.492.000	-	11.466.230.749	-
b. Dài hạn	355.083.715	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	355.083.715	-	-	-
Cộng	103.397.575.715	-	15.721.110.749	-

(*) Chi tiết phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP thương mại và đầu tư VCI Việt Nam	27.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP khai thác khoáng sản Hòa Bình THT	28.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.000.000.000	-	-	-
Cộng	58.000.000.000	-	-	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.626.443.150		4.038.263.450	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.560.587.139		11.956.055.617	
- Hàng hóa	21.878.392.769		-	
- Hàng gửi đi bán	-		15.431.506.540	
Cộng	41.065.423.058	-	31.425.825.607	-

b. Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Tỉnh Gia Thanh Hóa	1.341.682.509	6.569.287.061
- Công trình Hateco Hoàng Mai	3.176.769.798	
- Công trình C3, đường Lê Văn Lương, KĐT Nam Cường, Hà Nội	50.053.790	1.269.139.762
- Tổ Hợp Văn Phòng, Thương Mại Và Chung Cư Cao Cấp Golden		1.358.345.117
- Chi phí dở dang khác	992.081.042	2.759.283.677
Cộng	5.560.587.139	11.956.055.617

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	246.548.278	223.071.359
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	151.811.436	223.071.359
Chi phí thuê nhà Công ty ĐTXL và TM VN	94.736.842	
b. Dài hạn	209.655.403	253.440.307
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	121.517.732	141.313.819
Chi phí thuê nhà	67.050.000	81.686.103
Chi phí khác	21.087.671	30.440.385
Cộng	456.203.681	476.511.666

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	380.000.000	5.237.014.422	2.423.125.792	57.000.000	8.097.140.214
Số tăng trong kỳ	-	110.818.182	-	-	110.818.182
- Mua trong kỳ		110.818.182			110.818.182
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	380.000.000	5.347.832.604	2.423.125.792	57.000.000	8.207.958.396
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	133.000.000	1.128.682.730	314.281.763	47.500.000	1.623.464.493
Số tăng trong kỳ	38.000.000	348.640.564	165.295.207	9.500.000	561.435.771
- Khấu hao trong kỳ	38.000.000	348.640.564	151.445.359	9.500.000	547.585.923
- Phân loại lại			13.849.848		13.849.848
Số giảm trong kỳ	-	13.849.848	-	-	13.849.848
- Phân loại lại		13.849.848			13.849.848
Số dư cuối kỳ	171.000.000	1.463.473.446	479.576.970	57.000.000	2.171.050.416
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	247.000.000	4.108.331.692	2.108.844.029	9.500.000	6.473.675.721
Tại ngày cuối năm	209.000.000	3.884.359.158	1.943.548.822	-	6.036.907.980

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/06/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 57.000.000 VND

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	26.500.236.974	17.937.236.974	30.901.526.355	25.374.776.655
Công ty CP Công nghiệp khoáng sản	8.418.435.726	8.418.435.726		
Công ty CP khoáng sản và vật liệu xây dựng			16.376.917.194	16.376.917.194
Công ty CP khai thác và chế biến			3.830.904.000	3.830.904.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại và Đầu tư Hồng Trang Thăng Long			5.166.955.461	5.166.955.461
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Hanh	2.103.249.296	2.103.249.296		
Công ty CP VINATION Vinh Phát Vĩnh Phúc	4.081.669.535	4.081.669.535		
Công ty TNHH Nông sản Tây Ninh	8.563.000.000			
Các đối tượng khác	3.333.882.417	3.333.882.417	5.526.749.700	
Cộng	26.500.236.974	26.500.236.974	30.901.526.355	30.901.526.355

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.716.977.281	2.716.977.281	1.157.407.740	1.157.407.740
- Công ty Cổ phần Hateco Hà Nội	2.098.000.000	2.098.000.000		
- Công ty CP Cơ Điện Bắc Việt	400.004.598	400.004.598		
- Công ty TNHH xây lắp và thiết bị KHKT Công Nghiệp			629.557.000	629.557.000
- Công ty TNHH Cơ khí Huy Hùng			389.226.766	389.226.766
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Cường			118.989.972	118.989.972
- Các đối tượng khác	218.972.683	218.972.683	19.634.002	19.634.002
Cộng	2.716.977.281	2.716.977.281	1.157.407.740	1.157.407.740

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	4.022.127	2.078.508.740	1.968.019.108		114.511.759
Thuế TNDN	4.907.587.341	1.775.796.366	2.635.594.090		4.047.789.617
Thuế thu nhập cá nhân		46.835.000	46.835.000		-
Thuế khác		2.000.000	2.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		657.726.017	129.160.520		528.565.497
Cộng	4.911.609.468	4.560.866.123	4.781.608.718	-	4.690.866.873

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	101.624.250	182.474.731
- Bảo hiểm xã hội	81.299.400	129.415.863
- Phải trả, phải nộp khác	-	21.573.973
b. Dài hạn	-	-
Cộng	101.624.250	182.474.731

Công ty Cổ phần Xây dựng Faros

Số 36, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.482.443.276	1.482.443.276	13.382.443.276	13.548.770.758	13.548.770.758	1.648.770.758	1.648.770.758	1.648.770.758
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành (1)	1.482.443.276	1.482.443.276	1.482.443.276	1.648.770.758	1.648.770.758	1.648.770.758	1.648.770.758	1.648.770.758
- Vay cá nhân khác		11.900.000.000	11.900.000.000					
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành	-	-	-	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000	117.996.000
Vay dài hạn	-	-	-	354.008.000	354.008.000	354.008.000	354.008.000	354.008.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành	-	-	-	354.008.000	354.008.000	354.008.000	354.008.000	354.008.000
Cộng	1.482.443.276	1.482.443.276	13.382.443.276	14.020.774.758	14.020.774.758	2.120.774.758	2.120.774.758	2.120.774.758

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số TKH.DN.771.131015 ngày 15/10/2015 và phụ lục hợp đồng 01 ngày 01/06/2016: vay Ngân hàng TMCP Á Châu

- Hạn mức tín dụng: 2.535.000.000 VND

- Mục đích sử dụng: Phát hành các loại bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành và bảo lãnh dự thầu. Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và phát hành các loại bảo lãnh trong nước;

- Thời hạn: 12 tháng, thời hạn vay của một khoản vay: Không quá 06 tháng;

- Lãi suất vay: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ, lãi vay tại thời điểm giải ngân: 8,7%-9%/năm

- Tài sản đảm bảo:

+ Bất động sản tại thửa số 148(1), tờ bản đồ 22 Yên Duyên phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Ngọc Chiến, trị giá: 978.000.000 VND;

+ 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5Q, biển kiểm soát: 30A - 468.67 thuộc quyền sở hữu của Công CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp VN, trị giá: 1.022.000.000 VND;

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.000.000.000 VND;

- Số dư tại 30/06/2016: 1.482.443.276 đồng.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000		- 10.255.936.653	13.612.918.032	123.868.854.685
- Tăng vốn năm trước	9.999.990.000				9.999.990.000
- Lãi trong năm trước			2.254.956.740	14.548.008.481	16.802.965.221
- Trích lập các quỹ					
- Tăng khác					
- Lỗ trong năm					
- Chi trả cổ tức				(9.999.990.000)	(9.999.990.000)
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	109.999.990.000		12.510.893.393	18.160.936.513	140.671.819.906
- Tăng vốn trong kỳ	109.999.990.000				109.999.990.000
- Lãi trong kỳ			38.804.334	2.269.711.667	2.308.516.001
- Trích lập các quỹ					
- Tăng khác				2.827.669.014	2.827.669.014
- Lỗ trong kỳ					
- Phân phối lợi nhuận					
- Chia cổ tức				(3.195.000.000)	(3.195.000.000)
- Giảm khác		(149.090.909)		(1.603.237.206)	(1.752.328.115)
Số cuối kỳ	219.999.980.000	(149.090.909)	12.549.697.727	18.460.079.988	250.860.666.806

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	219.999.980.000	100,00	109.999.990.000	100,00
Cộng	<u>219.999.980.000</u>	<u>100,00</u>	<u>109.999.990.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.999.990.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	109.999.990.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	219.999.980.000	100.000.000.000

d. Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.999.998	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	111.124.473.836	74.520.416.132
Doanh thu bán hàng hóa	91.930.845.257	69.940.051.522
Doanh thu xây dựng	18.648.174.033	3.793.550.970
Doanh thu dịch vụ	545.454.546	786.813.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	111.124.473.836	74.520.416.132
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	88.829.609.483	65.512.723.751
Giá vốn xây dựng	16.223.021.050	2.177.335.583
Giá vốn dịch vụ	198.000.000	70.100.000
Cộng	105.250.630.533	67.760.159.334
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.183.595	14.500.282
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp		6.000.000.000
Cộng	12.183.595	6.014.500.282
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.751.501	27.173.911
Cộng	104.751.501	27.173.911

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.645.923.561
- Chi phí nhân công	3.137.782.498	2.455.976.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.585.912	347.873.802
- Thuế, phí, lệ phí		64.555.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.462.711	36.922.393
- Chi phí khác bằng tiền	636.082.456	702.227.350
Cộng	4.227.913.577	7.253.479.191

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.993.119.490	3.406.811.330
- Chi phí nhân công	1.904.797.115	933.693.721
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.928.434	186.928.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.000.000	-
- Chi phí khác bằng tiền		10.219.491
Cộng	10.108.845.039	4.537.652.988

b. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	318.476.500	610.596.000
Cộng	318.476.500	610.596.000

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.078.521	239.112.231
- Chi phí nhân công	914.508.883	911.687.122
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.657.478	160.945.356
- Thuế, phí, lệ phí	40.632.281	64.555.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.462.711	36.922.393
- Chi phí khác bằng tiền	636.082.456	692.007.859
Cộng	1.982.422.330	2.105.230.203

6. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Thu khác	15.071.479	
Cộng	15.071.479	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	658.426.017	134.396.677
- Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động SXKD		198.000.000
- Chi phí khác	4.422.226	1.795.778
Cộng	662.848.243	334.192.455

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	313.190.409	2.187.222.721
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	313.190.409	2.187.222.721
Trong đó:		
- Thuế TNDN phải nộp của công ty mẹ	-	1.993.535.358
- Thuế TNDN phải nộp của các công ty con	313.190.409	193.687.363
Cộng	313.190.409	2.187.222.721

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.269.711.667	7.130.714.559
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.269.711.667	7.130.714.559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.299.980	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	170,66	713,07
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày phát sinh	SL CP tăng	Ngày lưu hành trong kỳ	CP lưu hành bình quân
01/01/2016	10.999.999	182	10.999.999
19/05/2016	119.310	43	28.189
24/05/2016	10.880.689	38	2.271.792
Tổng	21.999.998	263	13.299.980

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.989.970.986	-	58.804.766.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.728.515.003	-	40.977.820.427	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	126.718.485.989	-	99.782.586.565	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	1.482.443.276	2.120.774.758
Phải trả người bán, phải trả khác	26.601.861.224	31.084.001.086
Chi phí phải trả		
Cộng	28.084.304.500	33.204.775.844

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.989.970.986			6.989.970.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.373.431.288	355.083.715		119.728.515.003
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	126.363.402.274	355.083.715	-	126.718.485.989
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.804.766.138			58.804.766.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.977.820.427	-		40.977.820.427
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	99.782.586.565	-	-	99.782.586.565

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.482.443.276	-		1.482.443.276
Phải trả người bán, phải trả khác	26.601.861.224			26.601.861.224
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	28.084.304.500	-	-	28.084.304.500
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.766.766.758	354.008.000		2.120.774.758
Phải trả người bán, phải trả khác	31.084.001.086			31.084.001.086
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	32.850.767.844	354.008.000	-	33.204.775.844

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 2007-2/2016/NQ/HĐQT-VNDI ngày 20/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam: Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP đầu tư xây lắp và thương mại Việt Nam.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp	Hoạt động dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	91.930.845.257	18.648.174.033	545.454.546	111.124.473.836
Tổng doanh thu thuần	91.930.845.257	18.648.174.033	545.454.546	111.124.473.836
Chi phí bộ phận	88.829.609.483	16.223.021.050	198.000.000	105.250.630.533
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.101.235.774	2.425.152.983	347.454.546	5.873.843.303
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.300.898.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.572.944.473
Doanh thu hoạt động tài chính				12.183.595
Chi phí tài chính				104.751.501
Thu nhập khác				15.071.479
Chí phí khác				662.848.243
Thuế TNDN hiện hành				313.190.409
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				2.519.409.394

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Góp vốn		
Ông Bùi Đình Như	Chủ tịch HĐQT	21.000.000.000
Ông Lê Đức Tự	Thành viên HĐQT	15.500.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT	10.000.000.000
Bà Lê Thị Nhung	Thành viên HĐQT	10.000.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiên	Thành viên HĐQT	15.500.000.000

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	96.960.000	139.200.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2,31%	3,73%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	97,69%	96,27%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12,39%	22,06%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	87,61%	77,94%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	8,07	4,53
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	7,88	4,40
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,20	1,49
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,55%	12,04%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,27%	9,33%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,99%	5,37%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,88%	4,16%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,00%	5,34%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hưng



Bùi Đình Như